

Số: 155...../CBTT-CKCT02

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2019

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ**

**Kính gửi:** - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp.Hồ Chí Minh  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. **Tên công ty:** Công ty Cổ phần chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

2. **Mã chứng khoán:** CTS

3. **Địa chỉ trụ sở chính:** 306 Bà Triệu, Hai Bà Trưng, Hà Nội

4. **Điện thoại:** 0243.9741964

Fax: 0243.9746821

5. **Người thực hiện công bố thông tin:**

Họ và tên: **Phan Hải Sâm**

Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc

Địa chỉ: 306 Bà Triệu, Hai Bà Trưng, Hà Nội

Điện thoại di động: 0904214000

Điện thoại cơ quan: 024.39785553 Fax: 024.39746821

Điện thoại nhà riêng: 024. 38695136

Loại thông tin công bố:  24h  Yêu cầu  Bất thường  Định kỳ

6. **Nội dung của thông tin công bố:**

- Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ, Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cổ phần chứng khoán Ngân hàng công thương Việt Nam được lập ngày 14/08/2019.
- Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính soát xét năm 2019 được lập ngày 14/08/2019.
- Các báo cáo trên đã được kiểm toán soát xét bởi công ty TNHH Deloitte Việt Nam

7. **Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 14/8/2019 tại website <https://www.cts.vn>**

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

**Nơi nhận:**

- Như trên
- Lưu Phòng TCHC, KTTC

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Phan Hải Sâm

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN  
NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM**  
*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**CHO KỲ HOẠT ĐỘNG 6 THÁNG  
KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**



**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 10
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 13
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ	14
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	15 - 43





## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

Số 306 Bà Triệu, quận Hai Bà Trưng

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

##### Hội đồng Quản trị

Ông Hạ Quang Vũ	Chủ tịch
Ông Khổng Phan Đức	Ủy viên
Ông Nguyễn Trần Mạnh Trung	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 10 tháng 4 năm 2019)
Ông Lê Thế Mạnh	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 10 tháng 4 năm 2019)
Bà Đặng Thị Việt Hà	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 10 tháng 4 năm 2019)
Bà Trần Thị Thu Hương	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 10 tháng 4 năm 2019)
Ông Nguyễn Minh Giang	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 10 tháng 4 năm 2019)
Bà Hà Thu Phương	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 10 tháng 4 năm 2019)

##### Ban Tổng Giám đốc

Ông Khổng Phan Đức	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Giang	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 10 tháng 4 năm 2019)
Bà Phan Hải Sâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Thái Hoàng Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông Chu Mạnh Hiền	Phó Tổng Giám đốc

#### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ("Thông tư 210") ngày 30 tháng 12 năm 2014; Thông tư số 334/2016/TT-BTC ("Thông tư 334") ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.



**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014; Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



**Không Phan Đức**  
**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2019





Số: *0262* /VN1A-HN-BC

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam, được lập ngày 14 tháng 8 năm 2019, từ trang 05 đến trang 43, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014; Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, và kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014; Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



**Trần Thị Thúy Ngọc**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0031-2018-001-1

**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)</b>	<b>100</b>		<b>2.311.161.984.983</b>	<b>2.418.210.078.425</b>
<b>I. Tài sản tài chính</b>	<b>110</b>		<b>1.896.255.239.099</b>	<b>2.106.329.334.685</b>
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	4	72.132.066.420	82.250.140.440
1.1. Tiền	111.1		72.132.066.420	72.250.140.440
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		-	10.000.000.000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	6	1.244.688.088.194	963.846.972.448
3. Các khoản cho vay	114	6	550.933.141.421	714.946.499.793
4. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	6	-	330.000.000.000
5. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	6	(4.810.368.138)	(4.810.368.138)
6. Các khoản phải thu	117		30.157.483.537	16.396.804.588
6.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1	7	11.116.380.000	-
6.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	7	19.041.103.537	16.396.804.588
6.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		19.041.103.537	14.899.982.670
6.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		-	1.496.821.918
7. Trả trước cho người bán	118	8	267.808.355	228.026.637
8. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	7	2.790.571.085	3.449.778.767
9. Các khoản phải thu khác	122	7	96.448.225	21.480.150
<b>II. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>130</b>		<b>414.906.745.884</b>	<b>311.880.743.740</b>
1. Tạm ứng	131		50.000.000	-
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		102.186.000	94.186.000
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	9	1.414.034.524	1.214.572.521
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		31.140.182	23.631.469
5. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	138	17	413.309.385.178	310.548.353.750
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250)</b>	<b>200</b>		<b>172.466.780.319</b>	<b>158.312.284.639</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>70.009.558.348</b>	<b>76.020.224.938</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	22.088.942.343	25.605.256.182
- Nguyên giá	222		54.241.847.070	54.241.847.070
- Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(32.152.904.727)	(28.636.590.888)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	47.920.616.005	50.414.968.756
- Nguyên giá	228		72.726.667.896	72.726.667.896
- Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(24.806.051.891)	(22.311.699.140)
<b>II. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>250</b>		<b>102.457.221.971</b>	<b>82.292.059.701</b>
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		203.928.000	203.928.000
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	9	705.454.993	1.802.217.416
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253	26	71.539.633.020	59.756.082.728
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	12	20.000.000.000	19.622.398.824
5. Tài sản dài hạn khác	255		10.008.205.958	-
6. Lợi thế thương mại	256	9	-	907.432.733
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>2.483.628.765.302</b>	<b>2.576.522.363.064</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+340)</b>	<b>300</b>		<b>1.117.276.265.283</b>	<b>1.261.655.340.382</b>
<b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>975.476.466.037</b>	<b>986.785.039.680</b>
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311	13	532.480.500.000	620.006.600.000
1.1. Vay ngắn hạn	312		532.480.500.000	620.006.600.000
2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	14	1.737.955.142	18.961.075.523
3. Phải trả người bán ngắn hạn	320		210.853.664	1.318.552.776
4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		1.412.361.520	976.750.000
5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	15	6.864.892.068	1.736.924.361
6. Phải trả người lao động	323		7.347.403.005	15.336.913.771
7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		97.697.194	-
8. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	16	1.789.973.698	12.596.179.360
9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		1.105.551.515	1.138.099.841
10. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		-	94.140.000
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		1.288.839.301	1.155.966.893
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		7.099.823.392	2.294.048.392
13. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	332	17	414.040.615.538	311.169.788.763
<b>II. Nợ phải trả dài hạn</b>	<b>340</b>		<b>141.799.799.246</b>	<b>274.870.300.702</b>
1. Trái phiếu phát hành dài hạn	346	18	50.000.000.000	200.000.000.000
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		6.344.862.951	6.746.577.516
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356	26	85.454.936.295	68.123.723.186
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)</b>	<b>400</b>		<b>1.366.352.500.019</b>	<b>1.314.867.022.682</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>19</b>	<b>1.366.352.500.019</b>	<b>1.314.867.022.682</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.070.288.530.630	1.070.288.530.630
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		1.064.365.760.000	1.064.365.760.000
a. Cổ phiếu phổ thông	411.1a		1.064.365.760.000	1.064.365.760.000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		6.178.512.734	6.178.512.734
1.3. Cổ phiếu quỹ	411.5		(255.742.104)	(255.742.104)
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		36.613.580.756	30.717.102.025
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		36.613.580.756	30.717.102.025
4. Lợi nhuận chưa phân phối	417	20	222.836.807.877	183.144.288.002
4.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		178.915.532.779	161.413.664.172
4.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		43.921.275.098	21.730.623.830
<b>TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>2.483.628.765.302</b>	<b>2.576.522.363.064</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>				
<b>Đồng Việt Nam (VND)</b>				
1. Cổ phiếu đang lưu hành	006		1.063.998.760.000	1.063.998.760.000
2. Cổ phiếu quỹ	007		367.000.000	367.000.000
3. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		551.261.050.000	561.604.360.000
4. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		77.915.000.000	75.505.610.000
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		64.154.610.000	340.592.440.000
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		100.000	80.000
<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>				
<b>Đồng Việt Nam (VND)</b>				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		18.302.761.361.000	18.961.590.472.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		15.240.364.441.000	15.348.960.592.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		509.031.340.000	505.295.970.000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		878.989.360.000	1.145.455.740.000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		1.652.063.220.000	1.937.634.440.000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		22.313.000.000	24.243.730.000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		471.676.990.000	489.193.870.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		471.676.990.000	489.155.870.000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		-	38.000.000
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		28.816.260.000	34.257.850.000
4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b		2.965.620.000	23.310.000
5. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		655.309.240.000	493.248.020.000

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này







**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (Tiếp theo)</b>				
<b>Đồng Việt Nam (VND)</b>				
6. Tiền gửi của khách hàng	026		264.692.371.760	278.973.839.789
6.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027	28.1	205.049.804.571	228.834.561.933
6.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028	28.1	49.372.748.390	45.111.837.546
6.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029	28.1	6.313.294.165	1.577.595.927
<i>a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước</i>	029.1		6.287.208.522	1.544.834.724
<i>b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài</i>	029.2		26.085.643	32.761.203
6.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030	28.2	3.956.524.634	3.449.844.383
7. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	28.3	260.735.847.126	275.523.995.406
7.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		259.993.002.860	275.068.266.481
7.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		541.866.266	455.728.925
7.3. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi Ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh	031.3		200.978.000	-
8. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	28.3	3.956.524.634	3.449.844.383

  
Đào Thị Yến  
Người lập

  
Nguyễn Thị Tú Anh  
Kế toán trưởng

  
Khổng Phan Đức  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>				
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	01		127.119.408.644	167.552.044.332
<i>a. Lãi bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ</i>	01.1	21.1	13.050.481.025	33.705.272.839
<i>b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ</i>	01.2	21.2	86.656.065.540	125.879.171.420
<i>c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ</i>	01.3	21.3	27.412.862.079	7.967.600.073
1.2. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	21.3	37.782.627.065	39.420.856.463
1.3. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	04	21.3	15.411.904.213	29.825.066.314
1.4. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		19.485.787.683	34.983.672.215
1.5. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		7.980.000.000	160.000.000
1.6. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		13.903.094.946	6.473.134.466
1.7. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		4.837.272.727	5.330.727.271
1.8. Thu nhập hoạt động khác	11		111.688.754	142.247.774
<b>Cộng doanh thu hoạt động (20=01+03+04+06+07+09+10+11)</b>	<b>20</b>		<b>226.631.784.032</b>	<b>283.887.748.835</b>
<b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	21		70.811.723.744	126.013.330.301
<i>a. Lỗ bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ</i>	21.1	21.1	5.242.525.514	86.096.630
<i>b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ</i>	21.2	21.2	58.917.751.455	122.592.594.705
<i>c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ</i>	21.3	22	6.651.446.775	3.334.638.966
2.2. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		-	382.577.583
2.3. Chi phí hoạt động tự doanh	26		2.435.778.311	2.374.058.763
2.4. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		17.461.454.547	17.447.895.877
2.5. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		-	120.000.000
2.6. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		7.856.429.762	9.263.908.897
2.7. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		5.217.821.658	3.824.779.501
2.8. Chi phí khác	32		907.432.732	907.432.716
<b>Cộng chi phí hoạt động (40=21+24+26+27+28+30+31+32)</b>	<b>40</b>		<b>104.690.640.754</b>	<b>160.333.983.638</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
<b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		<b>23</b>		
3.1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		1.125.926.730	1.478.371.659
3.2. Doanh thu khác về đầu tư	44		-	220.470
<b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50=42+44)</b>	<b>50</b>		<b>1.125.926.730</b>	<b>1.478.592.129</b>
<b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>		<b>24</b>		
4.1. Chi phí lãi vay	52		26.775.048.494	26.559.025.819
4.2. Chi phí tài chính khác	55		864.999.997	180.000.001
<b>Cộng chi phí tài chính (60=52+55)</b>	<b>60</b>		<b>27.640.048.491</b>	<b>26.739.025.820</b>
<b>V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>	<b>62</b>	<b>25</b>	<b>23.560.827.854</b>	<b>23.628.285.490</b>
<b>VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70=20+50-40-60-62)</b>	<b>70</b>		<b>71.866.193.663</b>	<b>74.665.046.016</b>
<b>VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>				
7.1. Thu nhập khác	71		391.498.080	99.095.821
<b>Cộng kết quả hoạt động khác (80=71-72)</b>	<b>80</b>		<b>391.498.080</b>	<b>99.095.821</b>
<b>VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70+80)</b>	<b>90</b>		<b>72.257.691.743</b>	<b>74.764.141.837</b>
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		44.519.377.658	71.477.565.122
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		27.738.314.085	3.286.576.715
<b>IX. CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>	<b>100</b>		<b>10.345.458.154</b>	<b>11.496.008.822</b>
9.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	26	4.797.795.337	10.838.693.479
9.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2	26	5.547.662.817	657.315.343
<b>X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200=90-100)</b>	<b>200</b>		<b>61.912.233.589</b>	<b>63.268.133.015</b>
<b>XI. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG</b>	<b>500</b>		<b>582</b>	<b>595</b>
11.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	501	27	582	595

Đào Thị Yến  
Người lập

Nguyễn Thị Tú Anh  
Kế toán trưởng

Khánh Phan Đức  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

(Phương pháp gián tiếp)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị: VND	
		Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	01	72.257.691.743	74.764.141.837
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>	<b>02</b>	<b>13.475.766.632</b>	<b>(1.389.253.760)</b>
- Khấu hao tài sản cố định	03	6.010.666.590	3.322.934.237
- Các khoản dự phòng	04	-	382.577.583
- Chi phí lãi vay	06	27.640.048.491	26.739.025.820
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07	(1.133.844.912)	(1.480.983.038)
- Dự thu tiền lãi	08	(19.041.103.537)	(30.352.808.362)
<b>3. Tăng các chi phí phi tiền tệ</b>	<b>10</b>	<b>58.917.751.455</b>	<b>122.592.594.705</b>
- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	11	58.917.751.455	122.592.594.705
<b>4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ</b>	<b>18</b>	<b>(86.656.065.540)</b>	<b>(125.879.171.420)</b>
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	19	(86.656.065.540)	(125.879.171.420)
<b>5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>30</b>	<b>168.169.241.431</b>	<b>(407.068.367.486)</b>
- (Tăng) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	31	(253.102.801.661)	(383.641.553.768)
- Giảm/(Tăng) các khoản cho vay	33	164.013.358.372	(66.500.973.497)
- Giảm tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	34	330.000.000.000	73.496.787.642
- (Tăng) phải thu bán các tài sản tài chính	35	(11.116.380.000)	-
- Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36	16.396.804.588	33.889.065.128
- Giảm các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	37	659.207.682	3.484.852.284
- (Tăng) các khoản phải thu khác	39	(122.258.506)	(1.591.970.913)
- (Tăng) các tài sản khác	40	(58.000.000)	(116.810.960)
- Tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41	107.875.291	-
- Giảm/(Tăng) chi phí trả trước	42	1.804.733.153	(452.891.604)
- Thuế TNDN đã nộp	43	(345.726.968)	(11.160.845.841)
- Lãi vay đã trả	44	(38.554.129.444)	(23.245.122.863)
- (Giảm) phải trả cho người bán	45	(18.330.819.493)	(21.151.683.238)
- Tăng các khoản trích nộp phúc lợi cho nhân viên	46	97.697.194	92.164.467
- Tăng/(Giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47	675.899.338	(1.373.242.423)
- (Giảm) phải trả người lao động	48	(7.989.510.766)	(11.579.636.434)
- (Giảm)/Tăng phải trả, phải nộp khác	50	(1.067.675.215)	376.157.452
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51	41.310.000	10.940.940.581
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52	(14.940.342.134)	(8.533.603.499)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>60</b>	<b>226.164.385.721</b>	<b>(336.980.056.124)</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

(Phương pháp gián tiếp)

Đơn vị: VND

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác	61	-	2.553.180.000
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác	62	7.918.182	2.390.909
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65	1.125.926.730	1.478.592.129
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>70</b>	<b>1.133.844.912</b>	<b>4.034.163.038</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền vay gốc	73	4.399.583.446.775	5.660.031.848.966
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	74	(4.636.999.751.428)	(5.319.318.574.773)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>80</b>	<b>(237.416.304.653)</b>	<b>340.713.274.193</b>
<b>IV. Tăng/(giảm) tiền thuần trong kỳ</b>			
<b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>101</b>	<b>82.250.140.440</b>	<b>15.072.569.250</b>
- Tiền	101.1	72.250.140.440	10.072.569.250
- Các khoản tương đương tiền	101.2	10.000.000.000	5.000.000.000
<b>VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>103</b>	<b>72.132.066.420</b>	<b>22.839.950.357</b>
- Tiền	103.1	72.132.066.420	22.839.950.357
- Các khoản tương đương tiền	103.2	-	-

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**


Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019


(Phương pháp trực tiếp)

Đơn vị: VND

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>			
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	16.026.207.891.896	25.019.093.103.770
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(18.418.118.302.758)	(31.589.861.530.465)
3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	2.379.564.305.141	6.747.763.971.309
4. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11	(2.442.042.559)	(4.874.856.867)
5. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14	1.072.462.555.419	3.690.206.987.800
6. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15	(1.071.955.875.168)	(3.688.486.949.598)
<b>Tăng/(giảm) tiền thuần trong kỳ</b>	<b>20</b>	<b>(14.281.468.029)</b>	<b>173.840.725.949</b>
<b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng</b>			
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	30	<b>278.973.839.789</b>	<b>621.637.437.582</b>
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	31	278.973.839.789	621.637.437.582
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	32	228.834.561.933	269.965.025.660
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33	45.111.837.546	346.572.024.999
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34	1.577.595.927	1.294.189.134
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35	3.449.844.383	3.806.197.789
<b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40=20+30)</b>			
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	40	<b>264.692.371.760</b>	<b>795.478.163.531</b>
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	41	264.692.371.760	795.478.163.531
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	42	205.049.804.571	515.406.598.334
Trong đó có kỳ hạn:			
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43	49.372.748.390	273.089.862.624
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44	6.313.294.165	1.455.466.582
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45	3.956.524.634	5.526.235.991

  
Đào Thị Yến  
Người lập

  
Nguyễn Thị Tú Anh  
Kế toán trưởng

  
Không Phan Đức  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này



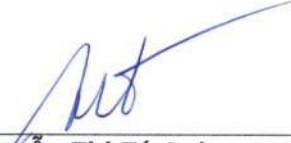
**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước		Kỳ này		Kỳ trước	Kỳ này
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
<b>I. Biến động vốn chủ sở hữu</b>		<b>1.170.873.434.829</b>	<b>1.314.867.022.682</b>	<b>73.695.098.263</b>	<b>(16.856.760.622)</b>	<b>73.705.191.051</b>	<b>(22.219.713.714)</b>	<b>1.227.711.772.470</b>	<b>1.366.352.500.019</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	19	982.467.130.630	1.070.288.530.630	-	-	-	-	982.467.130.630	1.070.288.530.630
1.1. Vốn góp chủ sở hữu		976.529.360.000	1.064.365.760.000	-	-	-	-	976.529.360.000	1.064.365.760.000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần		6.193.512.734	6.178.512.734	-	-	-	-	6.193.512.734	6.178.512.734
1.3. Cổ phiếu quỹ	19	(255.742.104)	(255.742.104)	-	-	-	-	(255.742.104)	(255.742.104)
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	19	25.503.619.401	30.717.102.025	5.213.482.624	-	5.896.478.731	-	30.717.102.025	36.613.580.756
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	19	25.503.619.401	30.717.102.025	5.213.482.624	-	5.896.478.731	-	30.717.102.025	36.613.580.756
4. Lợi nhuận chưa phân phối	19	137.399.065.397	183.144.288.002	63.268.133.015	(16.856.760.622)	61.912.233.589	(22.219.713.714)	183.810.437.790	222.836.807.877
4.1. Lợi nhuận đã thực hiện		148.177.250.169	161.413.664.172	60.638.871.643	(16.856.760.622)	39.721.582.321	(22.219.713.714)	191.959.361.190	178.915.532.779
4.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		(10.778.184.772)	21.730.623.830	2.629.261.372	-	22.190.651.268	-	(8.148.923.400)	43.921.275.098
		<b>1.170.873.434.829</b>	<b>1.314.867.022.682</b>	<b>73.695.098.263</b>	<b>(16.856.760.622)</b>	<b>73.705.191.051</b>	<b>(22.219.713.714)</b>	<b>1.227.711.772.470</b>	<b>1.366.352.500.019</b>

  
Đào Thị Yến  
Người lập

  
Nguyễn Thị Tú Anh  
Kế toán trưởng

  
Khổng Phan Đức  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam cùng với các cổ đông khác thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 107/UBCK-GP ngày 01 tháng 7 năm 2009 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp với số vốn điều lệ ban đầu là 789.934.000.000 VND. Ngày 15 tháng 10 năm 2018, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã cấp Giấy phép điều chỉnh số 82/GPĐC-UBCK tăng vốn điều lệ của Công ty lên 1.064.365.760.000 VND.

Ngày 01 tháng 7 năm 2009, cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch trên Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội). Theo Quyết định số 431/QĐ-SGDHN ngày 12 tháng 6 năm 2017, cổ phiếu của Công ty hủy niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội từ ngày 15 tháng 6 năm 2017. Ngày 20 tháng 6 năm 2017, cổ phiếu của Công ty đã được chuyển sang giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (theo Quyết định số 196/QĐ-SGD ngày 13 tháng 6 năm 2017).

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 163 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 163 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán; tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán; tự doanh chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán; lưu ký chứng khoán và thực hiện các nghiệp vụ khác phù hợp với quy định của pháp luật đối với công ty chứng khoán.

**Hạn chế đầu tư của Công ty chứng khoán**

Công ty thực hiện theo Điều 44 Thông tư số 210/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 11 năm 2012 và Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 210, theo đó:

Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.

Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại khoản 1 Điều 44 này và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.

Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.

Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:

- a) Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
- b) Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
- c) Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;





**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)**

**Hạn chế đầu tư của Công ty chứng khoán (Tiếp theo)**

- d) Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
- đ) Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
- e) Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
- g) Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định tại điểm c, d và đ khoản 4 Điều này. Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:

- a) Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn pháp định cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;
- b) Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt một trăm tám mươi phần trăm (180%);
- c) Công ty chứng khoán sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ hạn chế vay nợ quy định tại Điều 42 Thông tư này và hạn chế đầu tư quy định tại khoản 3 Điều này và điểm e khoản 4 Điều này.

Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định tại khoản 2, 3 và 4 Điều này tối đa trong thời hạn một (01) năm.

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ**

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được soát xét.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210, về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Các Thông tư này đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán.



## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

### **Chế độ kế toán áp dụng (Tiếp theo)**

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### **Tuyên bố về tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **Năm tài chính**

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019. Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

## **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, kết quả hoạt động thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi thanh toán của Công ty.

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán là số tiền của công ty chứng khoán để sẵn sàng tham gia thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán.

### **Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ**

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh, hoặc các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được đánh giá lại theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty.

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

#### **Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (Tiếp theo)**

Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ theo giá thị trường so với kỳ trước được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ". Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ theo giá thị trường so với kỳ trước được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ".

#### **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ các tài sản tài chính phi phái sinh đã được phân loại vào nhóm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, tài sản tài chính sẵn sàng để bán hoặc nhóm tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau khi ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

#### **Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, phù hợp với quy định pháp luật hiện hành áp dụng cho công ty chứng khoán. Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

#### **Tài sản tài chính sẵn sàng để bán**

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán; hoặc không được phân loại là các khoản cho vay và các khoản phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá trị hợp lý trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty; trừ trường hợp tài sản tài chính là công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị của nó không thể xác định một cách đáng tin cậy, tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc.



### **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

#### **Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính**

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ và sẵn sàng để bán theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ gần nhất.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá chứng khoán làm cơ sở để đánh giá lại là mức giá thu thập được từ các nguồn thông tin tham chiếu mà Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng mức giá này thể hiện giá trị thị trường của các chứng khoán này.

Đối với chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên, giá chứng khoán làm cơ sở để đánh giá lại được ước tính dựa trên mô hình định giá nội bộ của Công ty. Cơ sở để xác định giá trị hợp lý là sử dụng một trong ba nhóm phương pháp định giá sau tùy thuộc vào từng loại hình doanh nghiệp cần định giá và khả năng thu thập thông tin như: phương pháp tài sản; phương pháp định giá chiết khấu; phương pháp định giá so sánh.

#### **Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính**

Công ty thực hiện trích lập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn và sẵn sàng để bán khi có các bằng chứng khách quan về sự giảm giá trị hợp lý của tài sản tài chính theo hướng dẫn của Thông tư 210.

#### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nợ phải thu bao gồm phải thu từ hoạt động giao dịch chứng khoán, phải thu phí cung cấp dịch vụ môi giới, tư vấn cho nhà đầu tư, lãi dự thu về dịch vụ tài chính, và các khoản phải thu về dịch vụ khác.

Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán: Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm phải thu nhà đầu tư trong giao dịch chứng khoán về phí dịch vụ môi giới, phí lưu ký chứng khoán.



### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

#### Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<b>Kỳ này</b>
	<b>Số năm</b>
Nhà cửa và vật kiến trúc	06 - 10
Máy móc và thiết bị	03 - 07
Thiết bị văn phòng	03 - 05
Phương tiện vận tải	06
Tài sản khác	03

#### Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất và phần mềm.

##### **Quyền sử dụng đất**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian thuê lô đất là 50 năm từ ngày 10 tháng 11 năm 2014 đến ngày 09 tháng 11 năm 2064.

##### **Phần mềm**

Phần mềm được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 3 đến 5 năm.

##### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm giá trị lợi thế kinh doanh được tính vào giá trị doanh nghiệp khi thực hiện cổ phần hóa, giá trị công cụ, dụng cụ và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Giá trị lợi thế kinh doanh được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong vòng mười năm kể từ ngày công ty cổ phần chính thức đi vào hoạt động. Các khoản chi phí trả trước khác được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

##### **Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.



**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán**

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán còn bao gồm các khoản trả phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán và các khoản phải trả khác.

**Các hợp đồng mua lại và bán lại**

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản công nợ trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính giữa niên độ. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

**Doanh thu**

*Hoạt động đầu tư vào công cụ tài chính*

Doanh thu hoạt động đầu tư vào công cụ tài chính bao gồm lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, Lãi từ các khoản cho vay và phải thu, Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán ghi nhận các khoản chênh lệch lãi bán tài sản tài chính của công ty chứng khoán (được ghi nhận dựa trên Thông báo kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Trung tâm Lưu ký chứng khoán) và khoản thu lợi tức cổ phiếu, lãi trái phiếu, thu từ tài sản tài chính (lãi từ cổ phiếu được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên cơ sở thông báo chia lãi của tổ chức có cổ phần do Công ty nắm giữ; lãi đầu tư trái phiếu và lãi từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên cơ sở dồn tích).

*Hoạt động môi giới chứng khoán cho nhà đầu tư và hoạt động lưu ký chứng khoán*

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán và hoạt động lưu ký chứng khoán được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi thỏa mãn cả bốn (4) điều kiện sau đây:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

*Hoạt động bảo lãnh phát hành, đại lý phát hành chứng khoán*

Doanh thu hoạt động bảo lãnh phát hành và đại lý phát hành chứng khoán được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi hoàn thành việc thông báo kết quả phát hành chứng khoán.

### **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

#### **Doanh thu (Tiếp theo)**

##### *Hoạt động tư vấn*

Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

##### *Doanh thu khác*

Doanh thu khác được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên cơ sở dồn tích.

Các khoản doanh thu liên quan đến nhiều kỳ kế toán được ghi nhận theo tiến độ hoàn thành hoặc phân bổ theo đường thẳng trong thời gian cung cấp dịch vụ. Giá trị chưa phân bổ được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

#### **Chi phí hoạt động**

Chi phí hoạt động bao gồm Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh và chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ.

Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính phản ánh các khoản lỗ do bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay và các khoản lỗ, tổn thất về các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư Tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ phản ánh các chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ trực tiếp của công ty chứng khoán bao gồm chi phí hoạt động tự doanh, chi phí môi giới chứng khoán, chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán, chi phí tư vấn và các chi phí hoạt động khác.

#### **Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp dùng để phản ánh các chi phí quản lý chung của công ty chứng khoán bao gồm chi phí lương và các khoản trích theo lương của nhân viên bộ phận quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ dụng cụ, khấu hao tài sản cố định, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác dùng cho hoạt động quản lý.

#### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bắt động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.



**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Thuế (Tiếp theo)**

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>Số cuối kỳ</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu kỳ</u> <u>VND</u>
Tiền mặt tại quỹ	108.514.787	94.998.460
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	71.870.040.866	72.057.677.523
Tiền gửi thanh toán bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	153.510.767	97.464.457
Các khoản tương đương tiền (*)	-	10.000.000.000
	<b><u>72.132.066.420</u></b>	<b><u>82.250.140.440</u></b>

(\*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các hợp đồng tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn dưới 3 tháng.

**5. GIÁ TRỊ, KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ**

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ
	Cổ phiếu	VND
<b>Của công ty chứng khoán</b>	<b>52.427.800</b>	<b>5.406.044.039.500</b>
Cổ phiếu	2.387.800	45.990.339.500
Trái phiếu	50.040.000	5.360.053.700.000
<b>Của nhà đầu tư</b>	<b>550.058.924</b>	<b>15.322.102.452.300</b>
Cổ phiếu	549.193.344	15.236.306.606.400
Trái phiếu	830.000	85.346.390.000
Chứng khoán khác	35.580	449.455.900

**6. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ</b>				
Cổ phiếu niêm yết	502.996.515.020	438.713.255.888	526.015.499.722	440.200.153.027
Cổ phiếu chưa niêm yết	236.585.801.775	351.142.926.080	242.130.243.970	350.481.141.753
Trái phiếu chưa niêm yết	454.831.906.226	không áp dụng	173.165.677.668	không áp dụng
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.194.414.223.021</b>	<b>789.856.181.968</b>	<b>941.311.421.360</b>	<b>790.681.294.780</b>
<b>Tài sản tài chính sẵn sàng để bán</b>				
Trái phiếu chưa niêm yết	-	không áp dụng	330.000.000.000	không áp dụng
<b>Tổng cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>330.000.000.000</b>	<b>-</b>
<b>Các khoản cho vay</b>				
Các khoản cho vay hoạt động margin	550.933.141.421	không áp dụng	714.946.499.793	không áp dụng
<b>Tổng cộng</b>	<b>550.933.141.421</b>	<b>-</b>	<b>714.946.499.793</b>	<b>-</b>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, tổng giá trị tài sản tài chính cầm cố thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn với giá trị là 512.286.902.080 VND (Chi tiết tại Thuyết minh số 13 - Vay ngắn hạn).



6. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 như sau:

Đơn vị: VND

STT Tài sản tài chính	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại	
			Tăng	Giảm
<b>I Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ</b>				
1 Cổ phiếu	739.582.316.795	789.856.181.968	86.656.065.540	(58.917.751.455)
2 Trái phiếu	454.831.906.226	không áp dụng		
<b>II Các khoản cho vay và phải thu</b>	<b>550.933.141.421</b>	<b>không áp dụng</b>		
<b>III Tài sản tài chính sẵn sàng để bán</b>	<b>-</b>	<b>không áp dụng</b>		
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.745.347.364.442</b>		<b>86.656.065.540</b>	<b>(58.917.751.455)</b>

Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

STT Tài sản tài chính	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị năm trước	Chênh lệch đánh giá lại	
			Tăng	Giảm
<b>I Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ</b>				
1 Cổ phiếu	768.145.743.692	790.681.294.780	298.613.981.206	(257.977.970.454)
2 Trái phiếu	173.165.677.668	không áp dụng		
<b>II Các khoản cho vay và phải thu</b>	<b>714.946.499.793</b>	<b>không áp dụng</b>	-	-
<b>III Tài sản tài chính sẵn sàng để bán</b>	<b>330.000.000.000</b>	<b>không áp dụng</b>	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.986.257.921.153</b>		<b>298.613.981.206</b>	<b>(257.977.970.454)</b>

**6. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay giao dịch ký quỹ	(4.810.368.138)	(4.810.368.138)
	<b>(4.810.368.138)</b>	<b>(4.810.368.138)</b>

**7. CÁC KHOẢN PHẢI THU**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
1. Các khoản phải thu từ bán các khoản đầu tư (*)	11.116.380.000	-
2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	19.041.103.537	16.396.804.588
<i>Trong đó:</i>		
<i>Dự thu tiền lãi trái phiếu chưa niêm yết</i>	-	1.489.972.603
<i>Dự thu tiền lãi hoạt động margin</i>	19.041.103.537	14.567.181.670
<i>Dự thu cổ tức</i>	-	332.801.000
<i>Dự thu tiền lãi tiền gửi có kỳ hạn</i>	-	6.849.315
3. Phải thu các dịch vụ cung cấp	2.790.571.085	3.449.778.767
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán</i>	65.855.639	58.080.446
<i>Phải thu hoạt động tư vấn</i>	15.000.000	641.500.000
<i>Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán</i>	2.677.062.754	2.392.915.534
<i>Phải thu hoạt động nhận ủy thác, đấu giá</i>	-	150.022.899
<i>Phải thu dịch vụ khác</i>	32.652.692	207.259.888
4. Phải thu khác	96.448.225	21.480.150
	<b>33.044.502.847</b>	<b>19.868.063.505</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Số dư phải thu có khả năng thu hồi</i>	33.044.502.847	19.868.063.505

(\*) Đây là khoản phải thu từ bán tài sản tài chính đã thực hiện giao dịch khớp lệnh tại ngày 27 tháng 06 năm 2019. Tại ngày 01 tháng 07 năm 2019 (ngày T+2), Công ty đã được thanh toán khoản phải thu này.

**8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ứng trước cho người bán cung cấp dịch vụ	267.808.355	228.026.637
	<b>267.808.355</b>	<b>228.026.637</b>



9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
<b>Chi phí trả trước ngắn hạn</b>		
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.414.034.524	1.214.572.521
	<b>1.414.034.524</b>	<b>1.214.572.521</b>
<b>Chi phí trả trước dài hạn</b>		
Giá trị lợi thế kinh doanh theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp (*)	-	907.432.733
Chi phí trả trước dài hạn khác	705.454.993	1.802.217.416
<b>Tổng cộng</b>	<b>705.454.993</b>	<b>2.709.650.149</b>

(\*) Giá trị lợi thế kinh doanh theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp được phân bổ trong vòng 10 năm từ ngày 01 tháng 7 năm 2009.

Giá trị phân bổ trong kỳ như sau:

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
<b>Số đầu kỳ/năm</b>	<b>907.432.733</b>	<b>2.722.298.165</b>
Trích trong kỳ/năm	(907.432.733)	(1.814.865.432)
<b>Số cuối kỳ/năm</b>	<b>-</b>	<b>907.432.733</b>

**10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Khác VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư đầu kỳ	4.890.829.636	33.037.222.709	13.255.590.857	3.019.463.868	38.740.000	54.241.847.070
Tăng/(Giảm) do phân loại lại	-	70.451.260	-	(70.451.260)	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>4.890.829.636</b>	<b>33.107.673.969</b>	<b>13.255.590.857</b>	<b>2.949.012.608</b>	<b>38.740.000</b>	<b>54.241.847.070</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số dư đầu kỳ	3.038.417.757	18.223.638.884	5.698.685.770	1.637.108.477	38.740.000	28.636.590.888
Khấu hao trong kỳ	366.812.220	2.166.768.784	808.010.838	174.721.997	-	3.516.313.839
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>3.405.229.977</b>	<b>20.390.407.668</b>	<b>6.506.696.608</b>	<b>1.811.830.474</b>	<b>38.740.000</b>	<b>32.152.904.727</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày cuối kỳ	1.485.599.659	12.717.266.301	6.748.894.249	1.137.182.134	-	22.088.942.343
Tại ngày đầu kỳ	1.852.411.879	14.813.583.825	7.556.905.087	1.382.355.391	-	25.605.256.182

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 19.533.286.705 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 19.422.390.205 VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty đã cầm cố tài sản cố định là trụ sở văn phòng để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.



**11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<u>Quyền sử dụng đất</u> VND	<u>Phần mềm</u> VND	<u>Tổng cộng</u> VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu kỳ	39.439.384.884	33.287.283.012	72.726.667.896
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>39.439.384.884</b>	<b>33.287.283.012</b>	<b>72.726.667.896</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư đầu kỳ	3.193.857.151	19.117.841.989	22.311.699.140
Khấu hao trong kỳ	395.198.184	2.099.154.567	2.494.352.751
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>3.589.055.335</b>	<b>21.216.996.556</b>	<b>24.806.051.891</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>35.850.329.549</b>	<b>12.070.286.456</b>	<b>47.920.616.005</b>
<b>Tại ngày đầu kỳ</b>	<b>36.245.527.733</b>	<b>14.169.441.023</b>	<b>50.414.968.756</b>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 15.925.770.872 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 15.528.322.872 VND).

**12. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN**

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Tiền nộp ban đầu	3.154.440.111	3.154.440.111
Tiền nộp bổ sung	10.285.174.778	10.285.174.778
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	6.560.385.111	6.182.783.935
	<b>20.000.000.000</b>	<b>19.622.398.824</b>

**13. VAY NGẮN HẠN**

Loại vay ngắn hạn	Số dư đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
- Vay ngân hàng (i)	620.006.600.000	2.816.867.620.000	2.904.393.720.000	532.480.500.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>620.006.600.000</b>	<b>2.816.867.620.000</b>	<b>2.904.393.720.000</b>	<b>532.480.500.000</b>

**13. VAY NGẮN HẠN (Tiếp theo)**

(i) Các hợp đồng vay ngắn hạn ngân hàng bao gồm:

<b>Ngày hợp đồng</b>	<b>Thời gian vay</b>	<b>Gốc vay tại ngày 30/6/2019</b>	<b>Mục đích vay</b>
		<b>VND</b>	
05/04/2019	3 tháng	50.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động của Công ty
16/04/2019	3 tháng	130.895.680.000	
18/04/2019	3 tháng	56.254.820.000	
02/05/2019	3 tháng	96.306.000.000	
12/06/2019	3 tháng	50.000.000.000	
24/06/2019	1 tháng	20.000.000.000	
24/06/2019	3 tháng	25.000.000.000	
25/06/2019	1 tháng	53.630.000.000	
25/06/2019	1 tháng	50.394.000.000	
		<b>532.480.500.000</b>	

Công ty đã cầm cố các tài sản tài chính có giá trị hợp lý tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 512.286.902.080 VND để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng. Chi tiết như sau:

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Cổ phiếu	512.286.902.080	460.301.070.848
	<b>512.286.902.080</b>	<b>460.301.070.848</b>

**14. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán	352.967.456	548.378.566
Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD)	641.411.118	1.020.208.239
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	743.576.568	17.392.488.718
<i>Trong đó:</i>		
<i>Công ty Điện tử Đồng Đa</i>	265.420.500	-
<i>Công ty CP Công nghệ và Truyền hình FT183</i>	-	2.000.000.000
<i>Công ty CP Môi trường đô thị Quy Nhơn</i>	-	2.156.484.039
<i>Trung tâm dịch vụ Đô thị Bạc Liêu</i>	-	11.697.330.000
<i>Khác</i>	478.156.068	1.538.674.679
	<b>1.737.955.142</b>	<b>18.961.075.523</b>



**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
VND		VND	
Thuế GTGT phải nộp	527.844.486	199.833.385	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.365.499.528	-	-
Thuế thu nhập cá nhân và các loại thuế khác	1.971.548.054	1.537.090.976	1.736.924.361
<b>Tổng cộng</b>	<b>6.864.892.068</b>	<b>1.736.924.361</b>	

**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÂN HÀNG**

Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
VND		VND	
Lãi vay tổ chức tín dụng	522.906.889	1.430.138.532	
Lãi vay trái phiếu phát hành	760.273.973	10.767.123.283	
Chi phí phải trả khác	506.792.836	398.917.545	
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.789.973.698</b>	<b>12.596.179.360</b>	

**17. GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ**

*Tài sản ghi nhận liên quan đến giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ*

Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
VND		VND	
Repo trái phiếu chính phủ (*)	413.309.385.178	310.548.353.750	

(\*) Bao gồm các khoản phải thu repo đối với trái phiếu chính phủ mà Công ty đã mua và cam kết sẽ bán lại trong thời gian dưới 12 tháng.

*Công nợ ghi nhận liên quan đến giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ*

Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
VND		VND	
Repo trái phiếu chính phủ (**)	414.040.615.538	311.169.788.763	

(\*\*) Bao gồm các khoản phải trả repo đối với trái phiếu chính phủ mà Công ty đã bán và cam kết sẽ mua lại trong thời gian dưới 12 tháng.

**18. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH DÀI HẠN**

Trái phiếu do Công ty phát hành dài hạn là trái phiếu doanh nghiệp không chuyên đổi và không có tài sản đảm bảo.

Trong năm 2018, Công ty đã thực hiện phát hành đợt 1 trái phiếu dài hạn như sau: mệnh giá 1 tỷ VND/trái phiếu, tổng giá trị phát hành là 200 tỷ VND, kỳ hạn 2 năm từ ngày 10 tháng 4 năm 2018, lãi suất cố định 7,5%/năm, trả lãi 1 năm/lần, trả gốc cuối kỳ. Mục đích phát hành trái phiếu để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh của Công ty.

Trong năm 2019, Công ty đã thực hiện mua lại trái phiếu phát hành dài hạn trên với tổng giá trị là 150 tỷ VND.

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số đầu năm trước</b>	<b>976.529.360.000</b>	<b>6.193.512.734</b>	<b>(255.742.104)</b>	<b>25.503.619.401</b>	<b>25.503.619.401</b>	<b>137.399.065.397</b>	<b>1.170.873.434.829</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	150.438.383.227	150.438.383.227
Chia cổ tức bằng phát hành cổ phiếu	87.836.400.000	-	-	-	-	(87.836.400.000)	-
Trích lợi nhuận sau thuế	-	-	-	5.213.482.624	5.213.482.624	(10.426.965.248)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao HĐQT, Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	(6.429.795.374)	(6.429.795.374)
Giảm khác	-	(15.000.000)	-	-	-	-	(15.000.000)
<b>Số dư đầu kỳ này</b>	<b>1.064.365.760.000</b>	<b>6.178.512.734</b>	<b>(255.742.104)</b>	<b>30.717.102.025</b>	<b>30.717.102.025</b>	<b>183.144.288.002</b>	<b>1.314.867.022.682</b>
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	61.912.233.589	61.912.233.589
Trích lợi nhuận sau thuế	-	-	-	5.896.478.731	5.896.478.731	(11.792.957.462)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao HĐQT, Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	(10.426.756.252)	(10.426.756.252)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>1.064.365.760.000</b>	<b>6.178.512.734</b>	<b>(255.742.104)</b>	<b>36.613.580.756</b>	<b>36.613.580.756</b>	<b>222.836.807.877</b>	<b>1.366.352.500.019</b>

Trong kỳ, Công ty đã thực hiện trích các lập quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ, quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao HĐQT, Ban kiểm soát theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 10 tháng 4 năm 2019. Ngoài ra, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông cũng phê duyệt phương án trả cổ tức bằng tiền mặt với tỷ lệ 10% mệnh giá cổ phần của Công ty. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty chưa thực hiện chi trả cổ tức theo phương án đã được phê duyệt.



19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

	Số dư cuối kỳ		Số dư đầu kỳ	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
<b>Vốn cổ phần được duyệt</b>	<b>106.436.576</b>	<b>1.064.365.760.000</b>	<b>106.436.576</b>	<b>1.064.365.760.000</b>
<b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	106.436.576	1.064.365.760.000	106.436.576	1.064.365.760.000
<b>Số cổ phiếu hiện đang lưu hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	106.399.876	1.063.998.760.000	106.399.876	1.063.998.760.000

20. TÌNH HÌNH PHÂN PHỐI THU NHẬP CHO CỔ ĐÔNG

	Kỳ này VND	Năm trước VND
Lãi đã thực hiện chưa phân phối kỳ/năm trước	145.050.644.734	131.814.230.731
Lãi đã thực hiện kỳ/năm này	39.721.582.321	117.929.574.625
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	(5.896.478.731)	(5.213.482.624)
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	(5.896.478.731)	(5.213.482.624)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao HĐQT, Ban kiểm soát	(10.426.756.252)	(6.429.795.374)
Số lãi phân phối cho cổ đông thông qua phát hành cổ phiếu	-	(87.836.400.000)
<b>Lãi đã thực hiện chưa phân phối cuối kỳ/năm</b>	<b>162.552.513.341</b>	<b>145.050.644.734</b>

Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 không bao gồm phần chi phí dự phòng giảm giá các khoản đầu tư đã trích lập trước ngày 01 tháng 01 năm 2017 với số tiền 16.363.019.438 VND đang được trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ là lợi nhuận chưa thực hiện chưa phân phối kỳ trước do ảnh hưởng của thay đổi chính sách ghi nhận theo nguyên tắc giá trị thị trường kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

21. THU NHẬP

21.1 LÃI/LỖ BÁN CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Đơn vị: VND

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi bán chứng khoán kỳ này	Lãi bán chứng khoán kỳ trước
1	Cổ phiếu niêm yết	639.490	8.965.913.300	7.093.518.014	1.872.395.286	29.723.776.866
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	91.983	1.364.119.000	1.156.406.000	207.713.000	835.251.200
3	Trái phiếu niêm yết	9.960.000	1.045.077.320.000	1.044.921.220.000	156.100.000	160.800.000
4	Trái phiếu chưa niêm yết	645	598.939.116.307	594.578.094.996	4.361.021.311	-
5	Repo trái phiếu	-	-	-	6.453.251.428	2.985.444.773
					<b>13.050.481.025</b>	<b>33.705.272.839</b>

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lỗ bán chứng khoán kỳ trước
1	Cổ phiếu niêm yết	785.970	18.377.086.700	22.716.992.214	4.339.905.514	81.696.630
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	505.000	11.116.380.000	12.019.000.000	902.620.000	-
3	Trái phiếu niêm yết	-	-	-	-	4.400.000
					<b>5.242.525.514</b>	<b>86.096.630</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09a-CTCK**

**21. THU NHẬP (Tiếp theo)**

**21.2 CHÊNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH**

		Đơn vị: VND					
STT	Tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá trị thị trường hoặc Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 30/6/2019	Chênh lệch đánh giá tăng trong kỳ	Chênh lệch đánh giá giảm trong kỳ	Chênh lệch đánh giá tại ngày 31/12/2018
<b>I</b>	<b>Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ</b>	<b>1.194.414.223.021</b>	<b>789.856.181.968</b>	<b>50.273.865.173</b>	<b>86.656.065.540</b>	<b>(58.917.751.455)</b>	<b>22.535.551.088</b>
1	Cổ phiếu niêm yết	502.996.515.020	438.713.255.888	(64.283.259.132)	66.944.219.458	(45.412.131.895)	(85.815.346.695)
	<i>Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai</i>	<i>178.759.405.290</i>	<i>140.577.894.700</i>	<i>(38.181.510.590)</i>	<i>17.867.844.560</i>	<i>(5.518.010.820)</i>	<i>(50.531.344.330)</i>
	<i>Công ty Cổ phần CMC</i>	<i>110.032.593.110</i>	<i>73.582.280.800</i>	<i>(36.450.312.310)</i>	<i>22.194.599.850</i>	<i>(24.993.966.750)</i>	<i>(33.650.945.410)</i>
	<i>Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai</i>	<i>60.198.945.790</i>	<i>70.911.135.000</i>	<i>10.712.189.210</i>	<i>6.427.617.500</i>	<i>(1.563.661.000)</i>	<i>5.848.232.710</i>
	<i>Công ty Cổ phần Phát triển nhà Bà Rịa - Vũng Tàu</i>	<i>27.880.067.780</i>	<i>36.217.623.700</i>	<i>8.337.555.920</i>	<i>6.626.313.900</i>	-	<i>1.711.242.020</i>
	<i>Công ty Cổ phần Đầu tư C.E.O</i>	<i>31.122.243.666</i>	<i>33.373.244.800</i>	<i>2.251.001.134</i>	-	<i>(6.159.429.987)</i>	<i>8.410.431.121</i>
	<i>Công ty Cổ phần Xây lắp điện 1</i>	<i>34.921.711.496</i>	<i>25.745.409.900</i>	<i>(9.176.301.596)</i>	-	<i>(3.329.564.500)</i>	<i>(5.846.737.096)</i>
	<i>Ngân hàng TMCP Quân đội</i>	<i>23.473.035.241</i>	<i>20.759.761.000</i>	<i>(2.713.274.241)</i>	<i>2.888.860.953</i>	<i>(1.489.902.450)</i>	<i>(4.112.232.744)</i>
	<i>Công ty Cổ phần Kiên Hùng</i>	<i>15.063.892.000</i>	<i>14.373.300.300</i>	<i>(690.591.700)</i>	<i>4.557.387.900</i>	<i>(2.337.122.000)</i>	<i>(2.910.857.600)</i>
	<i>Công ty Cổ phần Hà Đô</i>	<i>10.132.309.906</i>	<i>13.873.833.450</i>	<i>3.741.523.544</i>	<i>2.392.007.200</i>	-	<i>1.349.516.344</i>
	<i>Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoà Phát</i>	<i>11.268.209.451</i>	<i>9.128.269.500</i>	<i>(2.139.939.951)</i>	<i>3.946.358.284</i>	-	<i>(6.086.298.235)</i>
	<i>Cổ phiếu khác</i>	<i>144.101.290</i>	<i>170.502.738</i>	<i>26.401.448</i>	<i>43.229.311</i>	<i>(20.474.388)</i>	<i>3.646.525</i>
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	236.585.801.775	351.142.926.080	114.557.124.305	19.711.846.082	(13.505.619.560)	108.350.897.783
	<i>Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải</i>	<i>71.907.707.642</i>	<i>213.130.902.080</i>	<i>141.223.194.438</i>	<i>11.429.831.232</i>	-	<i>129.793.363.206</i>
	<i>Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP</i>	<i>80.197.030.000</i>	<i>65.904.490.000</i>	<i>(14.292.540.000)</i>	-	<i>(5.558.210.000)</i>	<i>(8.734.330.000)</i>
	<i>Công ty Cổ phần Nước giải khát Yến Sào Khánh Hòa</i>	<i>23.324.000.000</i>	<i>24.402.000.000</i>	<i>1.078.000.000</i>	<i>3.328.000.000</i>	-	<i>(2.250.000.000)</i>
	<i>Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ</i>	<i>35.065.711.200</i>	<i>23.193.000.000</i>	<i>(11.872.711.200)</i>	<i>4.638.600.000</i>	<i>(6.494.040.000)</i>	<i>(10.017.271.200)</i>
	<i>Công ty TNHH MTV Nước giải khát Sanest Khánh Hòa</i>	<i>14.922.150.000</i>	<i>12.838.680.000</i>	<i>(2.083.470.000)</i>	-	<i>(1.182.510.000)</i>	<i>(900.960.000)</i>
	<i>Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Tái tạo</i>	<i>7.630.000.000</i>	<i>7.630.000.000</i>	-	-	-	-
	<i>Công ty Cổ phần Sách Việt Nam</i>	<i>2.307.940.000</i>	<i>2.082.096.000</i>	<i>(225.844.000)</i>	<i>36.528.000</i>	<i>(60.880.000)</i>	<i>(201.492.000)</i>
	<i>Cổ phiếu khác</i>	<i>1.231.262.933</i>	<i>1.961.758.000</i>	<i>730.495.067</i>	<i>278.886.850</i>	<i>(209.979.560)</i>	<i>661.587.777</i>
3	Trái phiếu chưa niêm yết	454.831.906.226	không áp dụng				
<b>II</b>	<b>Các khoản cho vay và phải thu</b>	<b>550.933.141.421</b>	<b>không áp dụng</b>				
	<b>Tổng cộng</b>	<b>1.745.347.364.442</b>		<b>50.273.865.173</b>	<b>86.656.065.540</b>	<b>(58.917.751.455)</b>	<b>22.535.551.088</b>

21. THU NHẬP (Tiếp theo)

21.3 CỔ TỨC VÀ TIỀN LÃI PHÁT SINH TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH, PHẢI THU VÀ CHO VAY, TÀI SẢN TÀI CHÍNH SẴN SÀNG ĐỂ BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Từ tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ</b>	<b>27.412.862.079</b>	<b>7.967.600.073</b>
Cổ phiếu niêm yết	27.133.488.107	7.967.600.073
Tiền gửi có kỳ hạn cố định	35.616.438	-
Trái phiếu không niêm yết	243.757.534	-
<b>Từ tài sản tài chính phải thu và cho vay</b>	<b>37.782.627.065</b>	<b>39.420.856.463</b>
<b>Từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán</b>	<b>15.411.904.213</b>	<b>29.825.066.314</b>
Cổ phiếu không niêm yết	-	9.349.555.200
Trái phiếu niêm yết	-	186.454.797
Trái phiếu không niêm yết	15.411.904.213	20.289.056.317
	<b>80.607.393.357</b>	<b>77.213.522.850</b>

21.4 DOANH THU NGOÀI THU NHẬP TỪ BÁN CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Các doanh thu ngoài thu nhập từ bán các tài sản tài chính không phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu.

22. CHI PHÍ GIAO DỊCH MUA CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH GHI NHẬN THÔNG QUA LÃI/LỖ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí giao dịch mua Repo trái phiếu	6.651.446.775	3.334.638.966
	<b>6.651.446.775</b>	<b>3.334.638.966</b>

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	1.125.926.730	1.478.371.659
Doanh thu khác về đầu tư	-	220.470
	<b>1.125.926.730</b>	<b>1.478.592.129</b>

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	21.712.034.790	23.353.546.368
Chi phí lãi vay trái phiếu dài hạn	5.063.013.704	3.205.479.451
Chi phí đại lý phát hành và phân phối trái phiếu	864.999.997	180.000.001
	<b>27.640.048.491</b>	<b>26.739.025.820</b>



25. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	15.228.898.058	14.771.475.815
Chi phí văn phòng phẩm	385.940.425	311.682.968
Chi phí công cụ, dụng cụ	461.036.406	418.761.652
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.577.983.994	3.282.384.227
Chi phí thuế, phí và lệ phí	464.397.754	520.245.482
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.867.334.390	2.688.280.734
Chi phí khác	1.575.236.827	1.635.454.612
	<b>23.560.827.854</b>	<b>23.628.285.490</b>

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

*Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành*

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>72.257.691.743</b>	<b>74.764.141.837</b>
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(113.789.553.647)	(143.274.027.837)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	65.520.838.588	122.703.353.397
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>23.988.976.684</b>	<b>54.193.467.397</b>
Thuế suất	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.797.795.337	10.838.693.479
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>4.797.795.337</b>	<b>10.838.693.479</b>

*Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại*

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Chi phí thuế thu nhập hoãn lại</b>		
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại do chênh lệch đánh giá giảm tài sản tài chính FVTPL	(11.783.550.292)	(24.518.518.941)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh do chênh lệch đánh giá tăng tài sản tài chính FVTPL	17.331.213.109	25.175.834.284
<b>Chi phí thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>5.547.662.817</b>	<b>657.315.343</b>

*Biến động thuế thu nhập hoãn lại trong kỳ như sau:*

	Kỳ này VND	Năm trước VND
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>		
Số dư đầu kỳ/năm	59.756.082.728	8.160.488.637
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại do chênh lệch đánh giá giảm tài sản tài chính FVTPL	11.783.550.292	51.595.594.091
<b>Số dư cuối kỳ/năm</b>	<b>71.539.633.020</b>	<b>59.756.082.728</b>
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>		
Số dư đầu kỳ/năm	68.123.723.186	8.400.926.945
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh do chênh lệch đánh giá tăng tài sản tài chính FVTPL	17.331.213.109	59.722.796.241
<b>Số dư cuối kỳ/năm</b>	<b>85.454.936.295</b>	<b>68.123.723.186</b>

**27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	61.912.233.589	63.268.133.015
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (Cổ phiếu)	106.399.876	106.399.876
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)</b>	<b>582</b>	<b>595</b>

**Điều chỉnh hồi tố**

Ngày 20 tháng 9 năm 2018, Công ty thực hiện chia cổ tức bằng phát hành cổ phiếu, số cổ phiếu phát hành tăng thêm 8.783.640 cổ phiếu nên lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 được điều chỉnh hồi tố như sau:

	<u>Trước điều chỉnh</u>	<u>Sau điều chỉnh</u>
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	63.268.133.015	63.268.133.015
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (Cổ phiếu)	97.616.236	106.399.876
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)</b>	<b>648</b>	<b>595</b>

**28. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**28.1 TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

	<u>Số cuối kỳ</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu kỳ</u> <u>VND</u>
1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	205.049.804.571	228.834.561.933
1.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	204.306.960.299	228.378.833.008
1.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	541.866.272	455.728.925
1.3. Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư trong nước tại Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam	200.978.000	-
2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	49.372.748.390	45.111.837.546
3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	6.313.294.165	1.577.595.927
3.1. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	6.287.208.522	1.544.834.724
3.2. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	26.085.643	32.761.203
	<b>260.735.847.126</b>	<b>275.523.995.406</b>



**28. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**28.2 TIỀN GỬI CỦA TỔ CHỨC PHÁT HÀNH CHỨNG KHOÁN**

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	3.956.524.634	3.449.844.383
	<b>3.956.524.634</b>	<b>3.449.844.383</b>

**28.3 PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ**

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	260.735.847.126	275.523.995.406
1.1. Của Nhà đầu tư trong nước	259.993.002.860	275.068.266.481
1.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài	541.866.266	455.728.925
1.3. Phải trả tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán phái sinh	200.978.000	-
2. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	3.956.524.634	3.449.844.383
2.1. Của Nhà đầu tư trong nước	3.956.524.634	3.449.844.383
	<b>264.692.371.760</b>	<b>278.973.839.789</b>

**29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

*Danh sách bên liên quan có phát sinh giao dịch và số dư chủ yếu với Công ty trong kỳ*

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Ngân hàng mẹ
Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Công ty con của Ngân hàng mẹ
Công ty TNHH MTV Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Công ty con của Ngân hàng mẹ

*Trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:*

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
<b>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam</b>		
Doanh thu từ lãi tiền gửi	290.627.327	1.326.733.360
Doanh thu từ phí tư vấn phát hành	200.000.000	240.000.000
Doanh thu từ phí đại lý đăng ký lưu ký, đại lý phát hành	100.000.000	-
Doanh thu khác	41.425.102	38.935.701
Chi phí thuê văn phòng	399.487.718	377.856.000
Doanh thu phí lưu ký	-	121.686.281
Tiền điện	-	40.861.513
Chi phí hoa hồng môi giới và hợp tác kinh doanh	2.380.071.628	3.618.747.954
Phí chuyển tiền	10.578.699	17.416.401
<b>Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam</b>		
Phí lưu ký	34.113.219	48.935.301
Chi phí lãi tiền gửi	292.260	-
<b>Công ty TNHH MTV Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam</b>		
Phí bảo hiểm	52.739.250	240.447.493
Chi phí lãi tiền gửi	732	-

*Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được trả trong kỳ như sau:*

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Thù lao của Hội đồng Quản trị và lương, thưởng của Ban Tổng Giám đốc	3.511.187.002	4.138.055.261





29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

*Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động*

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
<b>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam</b>		
Số dư các khoản tiền gửi thanh toán	71.418.905.969	71.053.610.633
Số dư các khoản tiền gửi của nhà đầu tư	251.610.883.784	276.800.082.365
Các khoản phải thu (lãi tiền gửi, phải thu khác)	25.043.317	17.648.445
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	332.070.044	48.891.445
Các khoản phải trả	797.922.216	797.922.216
Doanh thu chưa thực hiện	7.166.908.902	7.420.012.866
<b>Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam</b>		
Phải trả về tiền gửi giao dịch chứng khoán	107.399.324	88.140.111
Các khoản phải trả (lãi tiền gửi, phải trả khác)	-	4.223.746
<b>Công ty TNHH MTV Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam</b>		
Phải trả về tiền gửi giao dịch chứng khoán	761.238	760.506
Các khoản phải trả (lãi tiền gửi, phải trả khác)	-	2.242
Phải trả phí bảo hiểm	25.700.000	-
Phải thu khác	7.580.836	3.831.705

500  
 3 TY  
 M HỮU  
 ITT  
 NAM  
 TP.

**30. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Chi tiêu	Môi giới chứng khoán VND	Đầu tư vào công cụ tài chính VND	Hoạt động tư vấn, đại lý phát hành VND	Hoạt động lưu ký VND	Hoạt động đầu tư khác VND	Tổng cộng VND
<b>Kỳ này</b>						
1. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	57.268.414.748	142.531.312.857	12.817.272.727	13.903.094.946	111.688.754	226.631.784.032
2. Doanh thu không phân bổ						1.517.424.810
3. Các chi phí trực tiếp	17.461.454.547	73.247.502.054	5.217.821.658	7.856.429.762	-	103.783.208.021
4. Khấu hao và chi phí phân bổ	6.182.974.297	15.388.368.051	1.383.814.589	1.501.045.193	12.058.457	24.468.260.587
5. Chi phí không phân bổ						27.640.048.491
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế</b>	<b>33.623.985.904</b>	<b>53.895.442.752</b>	<b>6.215.636.480</b>	<b>4.545.619.991</b>	<b>99.630.297</b>	<b>72.257.691.743</b>
<b>Số cuối kỳ</b>						
1. Tài sản bộ phận trực tiếp	576.219.878.197	1.688.308.467.676	15.000.000	2.677.062.754	32.652.692	2.267.253.061.319
2. Tài sản phân bổ	54.630.798.400	135.966.735.812	12.226.946.485	13.262.758.896	106.544.695	216.193.784.288
3. Tài sản không phân bổ						181.919.695
<b>Tổng Tài sản</b>	<b>630.850.676.597</b>	<b>1.824.275.203.488</b>	<b>12.241.946.485</b>	<b>15.939.821.650</b>	<b>139.197.387</b>	<b>2.483.628.765.302</b>
1. Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	1.096.544.024	996.521.115.538	8.862.775.986	641.411.118	-	1.007.121.846.666
2. Nợ phải trả phân bổ	25.535.646.355	63.553.866.746	5.715.145.862	6.199.307.547	49.801.353	101.053.767.863
3. Nợ phải trả không phân bổ						9.100.650.754
<b>Tổng Nợ phải trả</b>	<b>26.632.190.379</b>	<b>1.060.074.982.284</b>	<b>14.577.921.848</b>	<b>6.840.718.665</b>	<b>49.801.353</b>	<b>1.117.276.265.283</b>





**30. BÁO CÁO BỘ PHẬN (Tiếp theo)**

Để phục vụ mục đích quản lý, hoạt động kinh doanh của Công ty được chia thành các bộ phận: Môi giới chứng khoán, Đầu tư vào công cụ tài chính, Hoạt động tư vấn, đại lý phát hành, Hoạt động lưu ký, Hoạt động đầu tư khác. Công ty lập báo cáo bộ phận theo các bộ phận kinh doanh này.

*Doanh thu bộ phận:* Là doanh thu trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ của Công ty được tính trực tiếp hoặc phân bổ cho bộ phận, bao gồm doanh thu cung cấp dịch vụ ra bên ngoài.

*Chi phí bộ phận:* Là chi phí phát sinh từ các hoạt động kinh doanh của bộ phận được tính trực tiếp cho bộ phận đó và phần chi phí của Công ty được phân bổ cho bộ phận đó, bao gồm cả chi phí bán hàng ra bên ngoài và chi phí có liên quan đến những giao dịch với bộ phận khác của Công ty.

*Tài sản của bộ phận:* Là tài sản đang được bộ phận đó sử dụng trong các hoạt động sản xuất, kinh doanh và được tính trực tiếp hoặc được phân bổ vào bộ phận đó.


*Các khoản nợ phải trả bộ phận:* Là các khoản nợ trong kinh doanh của bộ phận được tính trực tiếp hoặc phân bổ vào bộ phận đó.


Cách thức phân bổ tài sản, nợ phải trả, doanh thu và chi phí cho các bộ phận phụ thuộc vào tính chất của khoản mục hay hoạt động do bộ phận đó tiến hành và quyền tự chủ của bộ phận đó. Công ty đang phân bổ tài sản, nợ phải trả, chi phí chung theo tỷ lệ doanh thu bộ phận trong tổng doanh thu cung cấp dịch vụ của công ty.


**31. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

<b>Khoản mục trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ</b>	<b>Số đã báo cáo VND</b>	<b>Phân loại lại VND</b>	<b>Số sau phân loại lại VND</b>
Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư	(51.107.164.773)	51.107.164.773	-
Tiền vay gốc	4.010.136.748.966	1.649.895.100.000	5.660.031.848.966
Tiền chi trả nợ gốc vay	(3.618.316.310.000)	(1.701.002.264.773)	(5.319.318.574.773)

  
**Đào Thị Yến**  
 Người lập

  
**Nguyễn Thị Tú Anh**  
 Kế toán trưởng

  
**Khổng Phan Đức**  
 Tổng Giám đốc



Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2019